

**QUYẾT ĐỊNH**

**Về việc quy định thu lệ phí địa chính trên địa bàn tỉnh Quảng Ninh**

**ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH QUẢNG NINH**

Căn cứ luật tổ chức Hội đồng nhân dân và Ủy ban nhân dân ngày 26/11/2003;

Căn cứ Luật ban hành văn bản quy phạm pháp luật của Hội đồng nhân dân, Ủy ban nhân dân ngày 03/12/2004;

Căn cứ Thông tư số 02/2014/TT-BTC ngày 02/01/2014 của Bộ Tài chính “Hướng dẫn về phí và lệ phí thuộc thẩm quyền quyết định của Hội đồng nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương”;

Căn cứ Nghị quyết số 173/2014/NQ-HĐND ngày 12/12/2014 của Hội đồng nhân dân tỉnh Quảng Ninh khoá XII - Kỳ họp thứ 18 “Về việc quy định thu các khoản phí, lệ phí thuộc thẩm quyền quyết định của Hội đồng nhân dân tỉnh”;

Xét đề nghị của Sở Tài chính tại Tờ trình số 5092/TTr-STC ngày 31/12/2014,

**QUYẾT ĐỊNH:**

**Điều 1.** Quy định mức thu bằng tiền lệ phí địa chính trên địa bàn tỉnh Quảng Ninh như Phụ lục kèm theo Quyết định này.

**Điều 2.** Đối tượng nộp lệ phí, đơn vị thu lệ phí địa chính.

- Đối tượng nộp lệ phí: Tổ chức, hộ gia đình và cá nhân khi được cơ quan Nhà nước có thẩm quyền hoặc tổ chức được ủy quyền giải quyết các công việc về địa chính.

- Đơn vị thu lệ phí: Văn phòng đăng ký quyền sử dụng đất cấp tỉnh; Văn phòng đăng ký quyền sử dụng đất cấp huyện (đối với các huyện, thị xã, thành phố chưa thành lập Văn phòng đăng ký quyền sử dụng đất thì giao Phòng Tài nguyên – Môi trường thực hiện thu phí).

**Điều 3.** Quản lý, sử dụng nguồn thu lệ phí địa chính

- Văn phòng đăng ký quyền sử dụng đất được trích để lại 90% trên tổng số tiền thu lệ phí thu được để phục vụ cho công tác, số còn lại 10% nộp vào Ngân sách nhà nước theo quy định. Phòng Tài nguyên Môi trường nộp 100% số tiền thu lệ phí thu được vào Ngân sách nhà nước theo quy định.

- Đơn vị thu lệ phí có trách nhiệm niêm yết hoặc thông báo công khai mức thu lệ phí tại địa điểm thu lệ phí; Tổ chức thu, quản lý và sử dụng tiền thu lệ phí theo quy định hiện hành

**Điều 4.** Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày 01/01/2015 và thay thế quy định tại Quyết định số 3821/2007/QĐ-UBND ngày 16/10/2007, Quyết định số 476/2008/QĐ-UBND ngày 19/02/2008, Quyết định số 1018/2008/QĐ-UBND ngày 07/4/2008, và Quyết định số 3210/2010/QĐ-UBND ngày 27/10/2010 của Ủy ban nhân dân tỉnh Quảng Ninh.

**Điều 5.** Các ông (bà): Chánh văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh, Giám đốc Sở Tài chính, Giám đốc Sở Tài nguyên và Môi trường, Cục trưởng Cục Thuế tỉnh, Giám đốc Kho bạc Nhà nước tỉnh; Chủ tịch Ủy ban nhân dân các huyện, thị xã, thành phố; Thủ trưởng các đơn vị và cá nhân có liên quan căn cứ Quyết định thi hành./

**Nơi nhận:**

- Bộ Tài chính (báo cáo);
- Cục kiểm tra văn bản - Bộ Tư pháp;
- TT Tỉnh ủy, HĐND tỉnh (báo cáo);
- CT và các PCT.UBND tỉnh;
- Ban kinh tế ngân sách HĐND tỉnh;
- Như Điều 5 (thực hiện);
- V0, V1, TM2, TM4;
- Trung tâm thông tin;
- Lưu: VT, TM4.

34b-T068.4.

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN  
KT. CHỦ TỊCH  
PHÓ CHỦ TỊCH**



**Nguyễn Văn Thành**

**PHỤ LỤC**  
**MỨC THU LỆ PHÍ ĐỊA CHÍNH**  
(Kèm theo Quyết định số 3384/2014/QĐ-UBND ngày 31/12/2014  
của Ủy ban nhân dân tỉnh Quảng Ninh)



STT	Nội dung	Đơn vị tính	Mức thu
1	Cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở gắn liền với đất		
1.1	Cấp lần đầu (Cấp mới)		
a	Hộ gia đình, cá nhân		
-	Địa bàn các phường	đồng/giấy	100.000
-	Địa bàn các xã	đồng/giấy	50.000
b	Tổ chức	đồng/giấy	500.000
1.2	Cấp lại (kể cả cấp lại giấy chứng nhận do hết chỗ xác nhận), cấp đổi, xác nhận bổ sung vào giấy chứng nhận		
a	Hộ gia đình, cá nhân		
-	Địa bàn các phường nội thành thuộc thành phố hoặc thị xã trực thuộc tỉnh	đồng/giấy	20.000
-	Địa bàn các khu vực khác	đồng/giấy	10.000
b	Tổ chức	đồng/giấy	50.000
2	Cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất (không có nhà và tài sản khác gắn liền với đất)		
2.1	Cấp lần đầu (Cấp mới)		
a	Hộ gia đình, cá nhân		
-	Địa bàn các phường	đồng/giấy	25.000
-	Địa bàn các xã	đồng/giấy	12.500
b	Tổ chức	đồng/giấy	100.000
2.2	Cấp lại (kể cả cấp lại giấy chứng nhận do hết chỗ xác nhận), cấp đổi, xác nhận bổ sung vào giấy chứng nhận		
a	Hộ gia đình, cá nhân		

STT	Nội dung	Đơn vị tính	Mức thu
-	Địa bàn các phường nội thành thuộc thành phố hoặc thị xã trực thuộc tỉnh	đồng/giấy	20.000
-	Địa bàn các khu vực khác	đồng/giấy	10.000
b	Tổ chức	đồng/giấy	50.000
3	Chứng nhận đăng ký biến động về đất đai		
a	Hộ gia đình, cá nhân		
-	Địa bàn các phường nội thành thuộc thành phố hoặc thị xã trực thuộc tỉnh	đồng/giấy	15.000
-	Địa bàn các khu vực khác	đồng/giấy	5.000
b	Tổ chức	đồng/giấy	20.000
4	Trích lục bản đồ địa chính, văn bản, số liệu hồ sơ địa chính		
a	Hộ gia đình, cá nhân		
-	Địa bàn các phường nội thành thuộc thành phố hoặc thị xã trực thuộc tỉnh	đồng/giấy	10.000
-	Địa bàn các khu vực khác	đồng/giấy	5.000
b	Tổ chức	đồng/giấy	20.000
5	Trường hợp đã được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, giấy chứng nhận quyền sở hữu nhà ở và quyền sử dụng đất ở, giấy chứng nhận quyền sở hữu nhà ở, giấy chứng nhận quyền sở hữu công trình xây dựng trước ngày Nghị định số 88/2009/NĐ-CP ngày 19/10/2009		Miễn nộp
6	Đối với hộ gia đình, cá nhân ở nông thôn (hộ gia đình, cá nhân tại các phường nội thành thuộc thành phố, thị xã trực thuộc tỉnh được cấp giấy chứng nhận ở nông thôn thì không được miễn lệ phí cấp giấy chứng nhận)		Miễn nộp